TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bán án số: 52/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 8 - 2019
V/v Xin ly hôn có yếu tố nước ngoài

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Danh Đức

Ông Hoàng Hữu Thịnh

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa****:* Không tham gia.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 về việc xin ly hôn có yêu tố nước ngoài.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 60/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông NGUYEN DANNY D, sinh năm: 1973. Địa chỉ: 7831 HS CA 90680 USA (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Kim A, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông NGUYEN DANNY D trình bày:

Vào khoảng tháng 8/2016, ông trở về Việt Nam thăm gia đình thì có quen biết với bà Trương Thị Kim A. Quá trình tìm hiểu ông và bà A nảy sinh tình cảm, đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 12/3/2018.

Sau khi kết hôn, thì ông trở về Hoa Kỳ để làm thủ tục bảo lãnh bà A sang để đoàn tụ, lúc này ông và bà A vẫn thường xuyên liên lạc.

Đến tháng 06/2018, ông và bà A bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hợp nhau về nhiều mặt từ quan điểm sống, công việc, tình cảm và thường xuyên cãi nhau. Mặc dù ông đã cố gắng hàn gắn, nhưng không thể hòa hợp.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xin được ly hôn với bà Trương Thị Kim A.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do có công việc phải trở về Hoa Kỳ và không thể tham gia trình tự thủ tục tố tụng tại Tòa án, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông. Mọi phán quyết của Tòa, ông đều chấp nhận và cam kết không khiếu nại về sau.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2019, bà Trương Thị Kim A trình bày:

Thống nhất với trình bày của ông NGUYEN DANNY D về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và cho rằng hai bên mâu thuẫn với nhau về tiền bạc, nên dẫn đến cự cãi.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông NGUYEN DANNY D, bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông NGUYEN DANNY D.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà không có điều kiện tham gia tố tụng tại Tòa án do bận công việc, phải đi làm ăn xa, nên bà yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

[1] Về mặt tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn ông NGUYEN DANNY D và bị đơn bà Trương Thị Kim A đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Ông NGUYEN DANNY D với bà Trương Thị Kim A kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 vào ngày 12/3/2018. Do vậy, căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống ông NGUYEN DANNY D và bà Trương Thị Kim A có thời gian chung sống không lâu, thì ông D trở về Hoa Kỳ, hai vợ chồng không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà A không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng. Hội đồng xét xử có căn cứ để cho rằng hôn nhân giữa ông D và bà A lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hơn nữa cả hai người đều tự nguyện đồng ý ly hôn. Do đó, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D đối với bà A.

[3] Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông NGUYEN DANNY D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Phần tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NGUYEN DANNY D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông NGUYEN DANNY D được ly hôn với bà Trương Thị Kim A.

2. Về quan hệ con chung: Không yêu cầu, nên Tòa không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Tòa không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông NGUYEN DANNY D phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông D đã nộp theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 0007067 ngày 02/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang (Do ông Lê Văn Nh nộp thay). Ông NGUYEN DANNY D không phải nộp thêm.

5. Báo cho bà Trương Thị Kim A biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Riêng ông NGUYEN DANNY D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh Kiên Giang;
- UBND huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân